

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013  
Ngày 12 tháng 2 năm 2014  
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu và vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.



# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Mai Văn Yên	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60933836/18590778-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Building a better  
working world

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.652.439.333.520</b>	<b>1.363.841.725.865</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>374.570.184.365</b>	<b>345.519.758.971</b>
111	1. Tiền		374.570.184.365	345.519.758.971
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5.1</b>	<b>7.587.379.600</b>	<b>7.188.937.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.776.291.414	10.776.291.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.188.911.814)	(3.587.354.414)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>510.618.800.713</b>	<b>387.099.641.577</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	456.547.929.774	323.667.195.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	36.852.378.692	40.381.795.015
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.980.151.547	25.812.310.436
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>748.304.057.878</b>	<b>610.488.212.390</b>
141	1. Hàng tồn kho		763.235.115.059	645.257.818.054
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.931.057.181)	(34.769.605.664)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.358.910.964</b>	<b>13.545.175.927</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.208.085.323	4.140.265.956
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.150.825.641	9.366.324.221
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	38.585.750
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.318.379.255.058</b>	<b>10.555.641.608.585</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>12.093.867.633</b>	<b>10.617.995.037</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.093.867.633	10.617.995.037
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.961.546.931.077</b>	<b>9.247.731.952.397</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.850.405.908.263	9.142.619.274.892
222	Nguyên giá		13.788.798.602.164	13.811.350.540.176
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.938.392.693.901)	(4.668.731.265.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	111.141.022.814	105.112.677.505
228	Nguyên giá		128.807.284.310	121.294.723.910
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.666.261.496)	(16.182.046.405)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.084.518.098.975</b>	<b>1.013.379.529.915</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.084.518.098.975	1.013.379.529.915
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5.2</b>	<b>37.535.000.000</b>	<b>41.112.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		10.200.000.000	10.200.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.665.000.000)	(25.088.000.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>222.685.357.373</b>	<b>242.800.131.236</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	52.202.611.838	56.113.998.258
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	7.470.057.244	8.898.572.672
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		163.012.688.291	177.787.560.306
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.970.818.588.578</b>	<b>11.919.483.334.450</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.286.279.267.751</b>	<b>7.493.032.065.060</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.297.836.426.450</b>	<b>3.070.124.452.088</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	812.226.224.006	911.117.587.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	27.713.744.785	36.950.272.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	102.422.049.977	120.449.111.637
314	4. Phải trả người lao động		101.556.612.357	106.875.634.037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	81.082.781.204	77.056.778.853
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	117.924.507.413	104.117.791.084
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	97.479.452.864	102.886.347.643
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.716.493.743.956	1.541.823.432.543
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	147.824.146.244	51.866.723.166
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.113.163.644	16.980.773.436
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.988.442.841.301</b>	<b>4.422.907.612.972</b>
338	1. Vay dài hạn	19	3.982.858.198.062	4.417.023.812.778
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.584.643.239	5.883.800.194
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>4.684.539.320.827</b>	<b>4.426.451.269.390</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.684.539.320.827</b>	<b>4.426.451.269.390</b>
411	1. Vốn cổ phần		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		238.477.139.008	202.019.139.008
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.190.657.309.754	969.027.258.317
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		819.609.258.317	230.332.767.465
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		371.048.051.437	738.694.490.852
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.970.818.588.578</b>	<b>11.919.483.334.450</b>



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



  
Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.179.516.725.235	3.844.784.329.517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(251.519.716.260)	(182.017.027.780)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.927.997.008.975	3.662.767.301.737
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.134.713.997.130)	(2.874.203.807.826)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		793.283.011.845	788.563.493.911
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	26.723.999.998	112.155.347.612
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(204.198.485.029) (178.119.723.358)	(229.071.501.406) (221.250.341.535)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(66.665.463.242)	(38.935.556.000)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(94.229.762.167)	(123.393.834.752)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		454.913.301.405	509.317.949.365
31	11. Thu nhập khác	26	11.236.193.102	195.740.192
32	12. Chi phí khác	26	(553.785.926)	(759.459.099)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	26	10.682.407.176	(563.718.907)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		465.595.708.581	508.754.230.458
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(93.119.141.716)	(111.925.930.701)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28.3	(1.428.515.428)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		371.048.051.437	396.828.299.757
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.167	1.248
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.167	1.248



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>465.595.708.581</b>	<b>508.754.230.458</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		306.497.438.733	298.532.867.758
03	Các khoản dự phòng		78.998.275.040	65.027.083.720
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.180.899.246	(82.289.748.054)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.532.581.897)	(18.788.864.034)
06	Chi phí lãi vay	24	178.119.723.358	221.250.341.535
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.000.859.463.061</b>	<b>992.485.911.383</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(159.682.732.388)	(56.398.306.224)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(103.202.424.990)	11.487.053.004
11	Giảm các khoản phải trả		(65.440.882.637)	(246.971.953.283)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.156.432.947)	44.992.878.701
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(19.692.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(181.027.713.500)	(311.654.117.517)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(100.806.869.873)	(140.104.275.894)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.827.609.792)	(2.207.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>351.714.796.934</b>	<b>291.610.498.170</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(75.981.057.981)	(50.417.141.983)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		13.323.438.862	-
24	Tiền thu hồi từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng		-	30.000.000.000
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		6.697.756.389	3.597.618.481
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(55.959.862.730)</b>	<b>(16.819.523.502)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.483.082.350.582	2.475.657.984.581
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.749.774.190.124)	(2.700.441.902.147)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(16.923.000)	(16.125.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(266.708.762.542)</b>	<b>(224.800.042.566)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>29.046.171.662</b>	<b>49.990.932.102</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>345.519.758.971</b>	<b>219.000.746.505</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.253.732	(46.436.027)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>374.570.184.365</b>	<b>268.945.242.580</b>



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai  
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013  
Ngày 12 tháng 2 năm 2014  
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu và vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.832 (31 tháng 12 năm 2015: 2.839).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất, được phân bổ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Khác	5 - 25 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**3.12 Nợ tiềm tàng**

Công ty tính thuế tài nguyên căn cứ theo đơn giá sản phẩm tài nguyên theo các quyết định hiện hành của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh.

Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 152/2015/TT-BTC - hướng dẫn về thuế tài nguyên, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn cụ thể từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên nên Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn lại từ cơ quan thuế địa phương.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống*

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**4. TIỀN**

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
		VND
Tiền mặt	306.854.938	437.038.071
Tiền gửi ngân hàng	374.263.329.427	345.082.720.900
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>374.570.184.365</b>	<b>345.519.758.971</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	(1.434.129.900)	6.198.050.100	7.632.180.000	(1.879.655.700)	
Các khoản đầu tư khác	3.144.111.414	(1.754.781.914)	1.389.329.500	3.144.111.414	(1.707.698.714)	1.436.412.700	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.776.291.414</b>	<b>(3.188.911.814)</b>	<b>7.587.379.600</b>	<b>10.776.291.414</b>	<b>(3.587.354.414)</b>	<b>7.188.937.000</b>	

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	30 tháng 6 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</b>	-	<b>10.200.000.000</b>	-	<b>10.200.000.000</b>
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	-	10.200.000.000	-	10.200.000.000
<b>Đầu tư vào các công ty khác (**)</b>	<b>3.010.000</b>	<b>27.335.000.000</b>	<b>3.010.000</b>	<b>30.912.000.000</b>
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác	-	(28.665.000.000)	-	(25.088.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.010.000</b>	<b>37.535.000.000</b>	<b>3.010.000</b>	<b>41.112.000.000</b>

(\*) Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản góp vốn bằng tài sản cố định và quyền thuê đất để nắm giữ 24% quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô.

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ khách hàng	446.994.212.448	288.475.439.247
- Doanh nghiệp Tư nhân Tân Xuân Anh	164.431.234.960	91.386.532.335
- Các khoản phải thu khách hàng khác	282.562.977.488	197.088.906.912
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	<u>9.553.717.326</u>	<u>35.191.756.179</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>456.547.929.774</b>	<b>323.667.195.426</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.761.659.300)</u>	<u>(2.761.659.300)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>453.786.270.474</b>	<b>320.905.536.126</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán	31.914.340.860	39.566.520.015
- Liên doanh Công ty TNHH Siam - Công ty TNHH Flsmidth	-	5.117.357.557
- Các khoản trả trước khác	31.914.340.860	34.449.162.458
Trả trước cho bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	<u>4.938.037.832</u>	<u>815.275.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.852.378.692</b>	<b>40.381.795.015</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.980.151.547</b>	<b>25.812.310.436</b>
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai khấu trừ	8.159.072.234	13.803.507.823
Ứng trước cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.294.450.480	3.294.450.480
Phải thu khác	<u>8.526.628.833</u>	<u>8.714.352.133</u>
<b>Dài hạn</b>	<b>12.093.867.633</b>	<b>10.617.995.037</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>12.093.867.633</u>	<u>10.617.995.037</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.074.019.180</b>	<b>36.430.305.473</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	30 tháng 6 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	340.196.657.728	-	255.685.901.175	-
Nguyên vật liệu	333.060.393.933	(14.931.057.181)	262.940.969.752	(34.769.605.664)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.806.663.937	-	56.132.031.790	-
Hàng mua đang đi đường	19.388.659.361	-	67.766.653.935	-
Công cụ, dụng cụ	2.782.740.100	-	2.732.261.402	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>763.235.115.059</u></b>	<b><u>(14.931.057.181)</u></b>	<b><u>645.257.818.054</u></b>	<b><u>(34.769.605.664)</u></b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	(34.769.605.664)	(25.037.282.169)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	19.838.548.483	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(14.931.057.181)</u></b>	<b><u>(25.037.282.169)</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.208.085.323</b>	<b>4.140.265.956</b>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.821.615.000	1.239.096.000
Chi phí bảo hiểm	2.927.739.518	2.383.604.564
Khác	458.730.805	517.565.392
<b>Dài hạn</b>	<b>52.202.611.838</b>	<b>56.113.998.258</b>
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	28.686.408.846	29.051.840.810
Chi phí bốc tăng phủ	22.679.150.681	25.337.796.355
Khác	837.052.311	1.724.361.093
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.410.697.161</u></b>	<b><u>60.254.264.214</u></b>

(\*) Đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
31 tháng 12 năm 2015	3.862.912.670.322	8.578.624.823.928	378.685.527.844	29.919.447.045	961.208.071.037	13.811.350.540.176
Mua mới trong kỳ		4.320.438.987	-	2.745.086.900	-	7.065.525.887
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.771.940.971	-	-	-	-	5.771.940.971
Thanh lý	(20.192.426.876)	(11.193.278.438)	(3.754.644.091)	(162.629.865)	(86.425.600)	(35.389.404.870)
30 tháng 6 năm 2016	<u>3.848.492.184.417</u>	<u>8.571.751.984.477</u>	<u>374.930.883.753</u>	<u>32.501.904.080</u>	<u>961.121.645.437</u>	<u>13.788.798.602.164</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	98.716.599.903	1.100.365.852.893	98.341.457.082	14.440.812.123	36.433.510.395	1.348.298.232.396
Chờ thanh lý	10.978.623.231	136.587.133.528	8.729.015.572	1.986.201.560	-	158.280.973.891
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
31 tháng 12 năm 2015	1.028.638.153.283	3.192.956.761.963	226.226.280.239	24.100.036.624	196.810.033.175	4.668.731.265.284
Khấu hao trong kỳ	67.776.342.526	204.586.055.749	13.080.430.775	1.197.335.523	18.396.430.528	305.036.595.101
Thanh lý	(20.178.188.490)	(11.193.278.438)	(3.754.644.091)	(162.629.865)	(86.425.600)	(35.375.166.484)
30 tháng 6 năm 2016	<u>1.076.236.307.319</u>	<u>3.386.349.539.274</u>	<u>235.552.066.923</u>	<u>25.134.742.282</u>	<u>215.120.038.103</u>	<u>4.938.392.693.901</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
31 tháng 12 năm 2015	<u>2.834.274.517.039</u>	<u>5.385.668.061.965</u>	<u>152.459.247.605</u>	<u>5.819.410.421</u>	<u>764.398.037.862</u>	<u>9.142.619.274.892</u>
30 tháng 6 năm 2016	<u>2.772.255.877.098</u>	<u>5.185.402.445.203</u>	<u>139.378.816.830</u>	<u>7.367.161.798</u>	<u>746.001.607.334</u>	<u>8.850.405.908.263</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	4.558.822	365.797.104	-	-	-	370.355.926
Chờ thanh lý	4.558.822	178.003.588	-	-	-	182.562.410

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19).





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Dự án đường B.O.T Phú Hữu	473.894.521.278	440.963.414.668
Các dự án tại Bình Phước	370.124.524.438	346.432.408.667
Các dự án tại Kiên Lương	177.365.013.746	170.129.626.493
Khác	63.134.039.513	55.854.080.087
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.084.518.098.975</u></b>	<b><u>1.013.379.529.915</u></b>

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền là 5.227.672.997 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 89.744.312 VND). Các khoản lãi vay này phát sinh từ khoản vay nhằm đầu tư xây dựng dự án đường B.O.T Phú Hữu.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND			
	30 tháng 6 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	616.347.049.702	616.347.049.702	662.720.186.421	662.720.186.421
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>195.879.174.304</u>	<u>195.879.174.304</u>	<u>248.397.401.007</u>	<u>248.397.401.007</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>812.226.224.006</u></b>	<b><u>812.226.224.006</u></b>	<b><u>911.117.587.428</u></b>	<b><u>911.117.587.428</u></b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Người mua trả tiền trước	27.713.744.785	30.633.159.242
- Every Bright Rich Trading Company Ltd.	7.724.859.975	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí Nội thất TP.Hồ Chí Minh	4.146.049.030	9.167.363.482
- Công ty Cổ phần Trang Trí	3.216.823.205	4.170.858.530
- Khác	12.626.012.575	17.294.937.230
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	6.317.113.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.713.744.785</u></b>	<b><u>36.950.272.261</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31 tháng 12 năm 2015	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp/ cần trừ trong kỳ	VND 30 tháng 6 năm 2016
Thuế TNDN (Thuyết minh số 28.2)	68.108.796.674	93.119.141.716	(100.806.869.873)	60.421.068.517
Thuế giá trị gia tăng	37.846.478.321	149.158.805.136	(155.297.560.626)	31.707.722.831
Thuế tài nguyên	9.018.812.894	18.952.673.280	(22.058.123.767)	5.913.362.407
Thuế thu nhập cá nhân	1.522.843.579	7.289.371.589	(7.411.733.363)	1.400.481.805
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.347.952.279	(8.347.952.279)	-
Thuế và lệ phí khác	3.952.180.169	62.469.040.615	(63.441.806.367)	2.979.414.417
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120.449.111.637</b>	<b>339.336.984.615</b>	<b>(357.364.046.275)</b>	<b>102.422.049.977</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30 tháng 6 năm 2016	VND 31 tháng 12 năm 2015
Lãi vay phải trả ngân hàng	68.534.502.530	71.104.742.986
Lãi vay phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.289.485.676	1.645.322.057
Khác	11.258.792.998	4.306.713.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.082.781.204</b>	<b>77.056.778.853</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thông.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30 tháng 6 năm 2016	VND 31 tháng 12 năm 2015
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí tài trợ giáo dục	17.500.000.000	25.000.000.000
Khác	29.979.452.864	27.886.347.643
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.479.452.864</b>	<b>102.886.347.643</b>
Trong đó		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	52.500.000.000	50.000.000.000
Phải trả bên khác	44.979.452.864	52.886.347.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY**

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.716.493.743.956</b>	<b>1.541.823.432.543</b>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	971.360.227.647	796.225.610.115
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	744.133.516.309	742.597.822.428
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	1.000.000.000	3.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.982.858.198.062</b>	<b>4.417.023.812.778</b>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	3.911.201.615.589	4.343.367.230.306
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	71.656.582.473	73.656.582.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.699.351.942.018</u></b>	<b><u>5.958.847.245.321</u></b>

**Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:**

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2015	1.541.823.432.543	4.417.023.812.778
Tiền thu từ đi vay	1.478.938.105.653	4.144.244.929
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	443.852.437.753	(443.852.437.753)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.749.774.190.124)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	1.653.958.131	5.542.578.108
<b>30 tháng 6 năm 2016</b>	<b><u>1.716.493.743.956</u></b>	<b><u>3.982.858.198.062</u></b>
Số có khả năng trả nợ	1.716.493.743.956	3.982.858.198.062

**19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày như sau:

	VND
	30 tháng 6 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	419.838.899.870
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	361.573.810.178
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	119.033.674.084
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Sở Giao Dịch II (*)	70.913.843.515
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>971.360.227.647</u></b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2); và

(\*\*) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2016	Ngày đáo hạn
	VND	
<i>BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	90.484.374.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	103.765.625.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	75.650.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	114.270.564.148	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
<i>Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.568.933.888.969	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
<i>Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	569.043.613.026	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	256.678.242.076	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	129.507.235.762	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	349.143.228.578	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	187.265.000.000	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	70.544.787.105	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	171.583.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	77.949.379.658	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
Khoản vay số 2	48.900.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>		
Khoản vay số 1	457.552.127.751	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	145.932.907.689	Ngày 30 tháng 6 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2016	Ngày đáo hạn
	VND	
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	133.871.150.348	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	104.259.802.644	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.655.335.131.898</u></b>	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	744.133.516.309
Vay dài hạn	3.911.201.615.589

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Ngoài ra, khoản vay này được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam bảo lãnh trả nợ thay cả gốc và lãi. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.3 Vay dài hạn từ bên liên quan**

	30 tháng 6 năm 2016	Ngày đáo hạn
	VND	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	55.088.008.866	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	17.568.573.607	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.656.582.473</u></b>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	
Vay dài hạn	71.656.582.473	

Đây là các khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay lần lượt là 7 năm 6 tháng và 10 năm, với lãi suất thỏa thuận.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>147.824.146.244</b>	<b>51.866.723.166</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	74.190.679.655	-
Trợ cấp thôi việc	40.662.179.125	19.409.223.750
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	32.971.287.464	32.457.499.416
<b>Dài hạn</b>	<b>5.584.643.239</b>	<b>5.883.800.194</b>
Phí phục hồi môi trường	5.584.643.239	5.883.800.194
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>153.408.789.483</u></b>	<b><u>57.750.523.360</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>							
31 tháng 12 năm 2014	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	396.828.299.757	396.828.299.757
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	59.027.797.080	(85.262.373.560)	(26.234.576.480)
30 tháng 6 năm 2015	<u>3.180.000.000.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>202.019.139.008</u>	<u>627.161.067.222</u>	<u>4.084.585.078.295</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>							
31 tháng 12 năm 2015	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	202.019.139.008	969.027.258.317	4.426.451.269.390
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	371.048.051.437	371.048.051.437
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	36.458.000.000	(149.418.000.000)	(112.960.000.000)
30 tháng 6 năm 2016	<u>3.180.000.000.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>238.477.139.008</u>	<u>1.190.657.309.754</u>	<u>4.684.539.320.827</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

	30 tháng 6 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>318.000.000</b>	<b>3.180.000.000.000</b>	<b>318.000.000</b>	<b>3.180.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b> <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	3.180.000.000.000	318.000.000	3.180.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	3.179.520.000.000	317.952.000	3.179.520.000.000

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>4.179.516.725.235</b>	<b>3.844.784.329.517</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.109.335.559.701	3.744.372.003.048
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	70.181.165.534	100.412.326.469
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(251.519.716.260)	(182.017.027.780)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.927.997.008.975</b>	<b>3.662.767.301.737</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	3.857.815.843.441	3.562.392.030.268
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	70.181.165.534	100.375.271.469
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	3.904.148.658.233	3.587.103.058.697
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	23.848.350.742	75.664.243.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.417.756.389	1.770.618.481
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.341.556.497	93.354.212.858
Thu nhập từ cổ tức	280.000.000	1.827.000.000
Khác	17.684.687.112	15.203.516.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.723.999.998</u></b>	<b><u>112.155.347.612</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của xi măng, clinker	3.065.961.617.840	2.775.262.326.385
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	68.752.379.290	98.941.481.441
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.134.713.997.130</u></b>	<b><u>2.874.203.807.826</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	178.119.723.358	221.250.341.535
Chiết khấu thanh toán	14.158.488.600	8.954.950.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.741.715.671	953.698.471
Trích lập (hoàn nhập) khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.178.557.400	(2.087.489.100)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>204.198.485.029</u></b>	<b><u>229.071.501.406</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>66.665.463.242</b>	<b>38.935.556.000</b>
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	32.500.571.378	12.830.394.025
Chi phí nhân viên	19.858.766.088	16.698.905.266
Các chi phí khác	14.306.125.776	9.406.256.709
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>94.229.762.167</b>	<b>123.393.834.752</b>
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	35.694.411.591	14.576.121.770
Chi phí nhân viên	30.067.911.547	23.893.659.254
Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	53.917.427.004
Các chi phí khác	28.467.439.029	31.006.626.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>160.895.225.409</u></b>	<b><u>162.329.390.752</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>11.236.193.102</b>	<b>195.740.192</b>
Thanh lý tài sản	11.150.138.396	-
Khác	86.054.706	195.740.192
<b>Chi phí khác</b>	<b>(553.785.926)</b>	<b>(759.459.099)</b>
Khác	(553.785.926)	(759.459.099)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>10.682.407.176</u></b>	<b><u>(563.718.907)</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.289.372.405.409	1.854.545.915.057
Chi phí nhân công	309.623.823.949	274.660.497.755
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	306.296.921.414	298.305.937.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	486.501.460.467	496.513.139.641
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.391.794.611.239</u></b>	<b><u>2.924.025.489.805</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	93.119.141.716	111.925.930.701
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.428.515.428	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>94.547.657.144</u></b>	<b><u>111.925.930.701</u></b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>465.595.708.581</b>	<b>508.754.230.458</b>
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính</b>	<b>465.595.708.581</b>	<b>508.754.230.458</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>93.119.141.716</b>	<b>111.925.930.701</b>
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	-	(1.613.645.208)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	68.108.796.674	71.103.650.583
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	<u>(100.806.869.873)</u>	<u>(140.104.275.894)</u>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>60.421.068.517</u></b>	<b><u>41.311.660.182</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>		VND
	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	
Chi phí phải trả	7.470.844.750	8.900.407.388	(1.429.562.638)		-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(787.506)	(1.834.716)	1.047.210		-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>7.470.057.244</b>	<b>8.898.572.672</b>			
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(1.428.515.428)</b>		<b>-</b>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Chi phí thuê gia công Mua nguyên vật liệu	200.074.585.010 6.932.160.392	- -
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	67.157.061.097 152.156.731	55.840.520.269 142.919.280
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn Hỗ trợ huyện nghèo Bán xi măng Chi phí lãi vay	61.106.997.226 2.000.000.000 1.231.422.730 621.732.299	22.003.574.062 - 4.486.954.074 618.316.189
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Mua clinker	37.468.059.545	-
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Mua clinker Bán hàng hóa Mua tài sản cố định Bán cát	31.549.886.182 2.073.341.140 853.031.818 110.260.000	- - - -
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	22.658.973.687	-
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker và cát	22.028.160.384	69.839.564.955
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	8.102.705.429	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Mua clinker	6.386.734.525	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Phí vận chuyển Phí cung cấp dịch vụ	5.868.822.312 15.205.183	- -
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Mua clinker Bán cát	5.715.821.444 -	- 46.211.455
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	4.244.827.166	4.313.530.684



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Chi phí thuê gia công	4.441.063.332	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	401.840.000	815.275.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Mua clinker	95.134.500	-
			<b><u>4.938.037.832</u></b>	<b><u>815.275.000</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(80.194.728.555)	(118.470.471.001)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(66.463.281.946)	(36.040.586.166)
		Chi phí khác	-	(420.538.400)
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	(22.658.973.687)	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	(8.102.705.429)	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Mua clinker	(6.386.734.525)	-
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Mua clinker	(5.715.821.444)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(2.468.599.928)	(1.689.179.360)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(1.699.733.587)	(1.083.873.950)
Công ty Cổ Phần Vận tải và Thương mại Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Phí vận chuyển	(1.639.913.095)	(2.197.301.670)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Chi phí thuê gia công	(548.682.108)	-
Công ty Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Mua clinker	-	(86.435.050.460)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Mua clinker	-	(2.060.400.000)
			<b><u>(195.879.174.304)</u></b>	<b><u>(248.397.401.007)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>VND</i>				
<b>Người mua trả tiền ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Chi phí thuê gia công	-	(6.317.113.019)
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	(978.619.525)	(1.016.757.533)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(310.866.151)	(628.564.524)
			<b>(1.289.485.676)</b>	<b>(1.645.322.057)</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng Ký quỹ bảo đảm dự thầu	(50.000.000.000) (500.000.000)	(50.000.000.000) -
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	(2.000.000.000)	-
			<b>(52.500.000.000)</b>	<b>(50.000.000.000)</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Vay dài hạn	(55.088.008.866)	(59.088.008.865)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)
			<b>(72.656.582.473)</b>	<b>(76.656.582.472)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và thưởng	3.028.639.597	2.447.533.467
Thù lao	234.000.000	237.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.262.639.597</u></b>	<b><u>2.684.533.467</u></b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	371.048.051.437	396.828.299.757
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	317.952.000	317.952.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.167	1.248
- Lãi suy giảm	1.167	1.248

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
		VND
Đến 1 năm	26.113.512.923	17.813.585.588
Trên 1 - 5 năm	34.868.684.175	36.959.700.909
Trên 5 năm	271.606.582.429	293.262.467.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>332.588.779.527</u></b>	<b><u>348.035.753.844</u></b>

***Cam kết góp vốn***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có khoản cam kết trị giá 13.770.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND) liên quan đến việc góp vốn lần đầu vào công ty liên kết.

**32. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	658.499	188.718
- Euro (EUR)	106	95

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Loan  
Người lập



Lê Thị Phương Dung  
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016